

BÌNH LUẬN MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ CĂN CỨ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015

*HỒ THỊ VÂN ANH**

Ngày nhận bài: 01/06/2018

Ngày phản biện: 08/06/2018

Ngày đăng bài: 15/06/2018

Tóm tắt:

Hợp đồng dân sự cũng trải qua các giai đoạn phát sinh, phát triển và chấm dứt. Tuy nhiên, khác với các sự vật, hiện tượng khác, hợp đồng dân sự bao giờ cũng được phát sinh từ những hành vi có ý thức của các chủ thể. Vì vậy, các sự kiện làm chấm dứt một hợp đồng dân sự không phải là các sự biến sinh do sự vận động của tự nhiên mà đó là những sự kiện được xuất hiện từ hành vi có thức của các chủ thể hoặc do pháp luật quy định. Qua bài viết này tác giả mong muốn làm rõ một số nội dung pháp lý về chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam, chỉ ra một số bất cập, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng. Bên cạnh đó, tác giả còn mong muốn được học tập kinh nghiệm của pháp luật nước ngoài và đề xuất một số kiến nghị nhằm tìm ra giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật hiện hành.

Từ khóa:

Bộ luật Dân sự, chấm dứt, hợp đồng.

Abstract:

Civil contract goes through periods of growth, development and termination. However, unlike other things, the civil contract always arises from conscious behaviors of the subject. Thus, the events that end a civil contract are not natural phenomena arising from the motion of nature, but rather are events that arise from the conscious act of the subject or the law. regulations. In this article, the author wishes to clarify some legal content on contract termination in accordance with Vietnamese Civil law, pointing out some inadequacies in practical application. In addition, the author wishes to learn from the experience of foreign law and propose some suggestions to find solutions to further improve the current law.

Keywords:

Civil Code, termination, contract.

1. Khái niệm về chấm dứt hợp đồng

Nền kinh tế - xã hội càng phát triển thì các quan hệ dân sự, trong đó có quan hệ hợp đồng dân sự cũng càng phát triển. Các chủ thể như cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân,... giao kết hợp đồng dân sự nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của mình như: ăn, mặc, ở, đi lại, kinh doanh, giải trí... Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Trong quan hệ hợp đồng, nguyên tắc bình đẳng thỏa thuận

* TS., Giảng viên Khoa Luật Dân sự - Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: namsonhaanh@yahoo.com

là nguyên tắc cơ bản, sự tự do ý chí luôn được đề cao. Mặc dù hợp đồng đã được giao kết có giá trị ràng buộc giữa các bên, nhưng sự ràng buộc đó có thể bị chấm dứt, có nghĩa là chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.

Trong khoa học pháp lý, có nhiều thuật ngữ pháp lý khác nhau liên quan được dùng để diễn tả khái niệm này như “*triệt tiêu hợp đồng*”, “*chấm dứt hợp đồng*”, “*hủy bỏ hợp đồng*” hay “*hết hiệu lực hợp đồng*”, “*đình chỉ thực hiện hợp đồng*”.

Trước đây, Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 1995 cũng sử dụng thuật ngữ “*đình chỉ thực hiện hợp đồng*” (Điều 420)¹ nhưng đến năm 2005 BLDS đã chuyển sang sử dụng thuật ngữ “*chấm dứt hợp đồng*”. Và khái niệm này được giữ nguyên trong BLDS 2015. Theo quan điểm của PGS.TS. Đỗ Văn Đại thuật ngữ “*đình chỉ thực hiện hợp đồng*” là không phù hợp vì thuật ngữ này thường được sử dụng đối với việc chấm dứt xuất phát từ cơ quan công quyền còn ở đây chủ yếu liên quan đến các bên trong hợp đồng².

Pháp luật Việt Nam³ cũng như một số văn bản quốc tế như Công ước Viên năm 1980 của Liên Hợp Quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (tiếng Anh là United Nations Convention on Contract for International Sale of Goods -CISG)⁴. Những nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế (tiếng Anh là Principles of International Commercial Contract - PICC)⁵ hay những nguyên tắc pháp luật hợp đồng châu Âu (tiếng Anh là Principle of European Contract Law - PECL)⁶ đều không quy định chấm dứt hay hủy bỏ hợp đồng là gì mà thay vào đó quy định điều kiện, căn cứ chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng; trình tự, thủ tục hủy và đáng chú ý là quy định về hậu quả pháp lý.

Trong các công trình nghiên cứu về vấn đề này, thuật ngữ “*chấm dứt hợp đồng*” và “*hủy bỏ hợp đồng*” được sử dụng phổ biến nhất. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều trường hợp 2 thuật ngữ này được dùng song song nên gây nhầm lẫn. Cần thiết phải có sự phân biệt giữa thuật ngữ “*chấm dứt hợp đồng*” và “*hủy bỏ hợp đồng*”.

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư thì “*chấm dứt*” là “*làm cho ngưng hẳn, thôi hẳn*”; còn “*hủy bỏ*” là “*hủy đi, bỏ đi, coi là không còn giá trị*”⁷. Trong khi việc sử dụng thuật ngữ “*hủy bỏ hợp đồng*” hầu như không có tranh cãi, thì thuật ngữ “*chấm dứt hợp đồng*” vẫn còn những

¹ Xem Điều 420 BLDS 1995.

² Đỗ Văn Đại, *Luật Hợp đồng Việt Nam - bản án và bình luận bản án, tập 2*, NXB Chính trị Quốc gia, 2014, tr.579.

³ Điều 423, 424, 425, 426 Bộ luật Dân sự năm 2015.

⁴ Công ước Viên quy định riêng biệt điều kiện tuyên bố hủy hợp đồng đối với người bán và người mua. Quyền tuyên bố hủy hợp đồng của người bán theo Công ước Viên được quy định tại Điều 49 (người bán có quyền yêu cầu tuyên bố hủy hợp đồng khi...), của người mua được quy định tại Điều 64 (người mua có quyền yêu cầu tuyên bố hủy hợp đồng khi...). Việt Nam đã gia nhập Công ước Viên và Công ước này chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 1/1/2017.

⁵ Điều 7.3.1 PICC.

⁶ Điều 9:305 đến Điều 9:309 PECL.

⁷ Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, *Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 4*, NXB Từ điển Bách khoa, 2005, tr.394, 378.

cách sử dụng khác nhau. Trong khoa học pháp lý “*hủy bỏ hợp đồng*” được sử dụng như một hình thức chế tài, có hiệu lực hồi tố, tức là khi hợp đồng bị hủy bỏ, mối quan hệ của các bên quay trở lại trạng thái ban đầu, như chưa hề có mối quan hệ hợp đồng xảy ra⁸. Thuật ngữ “*chấm dứt hợp đồng*” có thể được sử dụng theo hai nghĩa: theo nghĩa rộng, chấm dứt hợp đồng là toàn bộ các trường hợp làm kết thúc hiệu lực của hợp đồng, bao hàm cả hủy bỏ hợp đồng; theo nghĩa hẹp, chấm dứt hợp đồng làm hợp đồng mất hiệu lực từ thời điểm chấm dứt hợp đồng, phân biệt với hủy bỏ hợp đồng.

Điều 423 BLDS 2015 quy định các trường hợp chấm dứt hợp đồng bao hàm hủy bỏ hợp đồng⁹. Theo đó, “*hủy bỏ hợp đồng*” là một trong số các trường hợp làm chấm dứt hợp đồng. Như vậy, theo quy định tại Điều 423 này thì pháp luật Việt Nam có sự phân biệt rõ ràng giữa hai khái niệm “*chấm dứt hợp đồng*” và “*hủy bỏ hợp đồng*”¹⁰. Như vậy, có chấm dứt hợp đồng, theo pháp luật dân sự Việt Nam có thể hiểu là các tình huống dẫn đến kết thúc hiệu lực của hợp đồng trên cơ sở sự thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật có thể từ thời điểm hợp đồng chưa có hiệu lực (giá trị hồi tố) hoặc từ thời điểm xảy ra các căn cứ chấm dứt hợp đồng.

2. Quy định của pháp luật dân sự Việt Nam về chấm dứt hợp đồng

2.1. Nội dung của Bộ luật Dân sự 2015 về chấm dứt hợp đồng

Vấn đề này được quy định tại Điều 422 BLDS 2015¹¹.

Điều luật này đã liệt kê các trường hợp chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết với dung lượng cho phép tác giả chỉ lựa chọn tập trung làm rõ một số vấn đề trong quy định này còn nhiều ý kiến khác nhau và phát sinh vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

2.1.1. Chấm dứt hợp đồng khi hợp đồng đã được hoàn thành

Khi các bên tham gia hợp đồng đã thực hiện toàn bộ nội dung của nghĩa vụ và do vậy, mỗi bên đều đã đáp ứng được quyền dân sự của mình thì hợp đồng được coi là hoàn thành. Hay nói cách khác, hợp đồng được coi là đã hoàn thành khi các bên trong hợp đồng đã thực hiện đúng và đủ những nghĩa vụ theo hợp đồng. Vậy, thế nào là thực hiện đúng và thực hiện đủ nghĩa vụ theo hợp đồng?

Trước đây, BLDS 2005 quy định ba nguyên tắc thực hiện hợp đồng: (1) Thực hiện đúng và đầy đủ hợp đồng; (2) Thực hiện hợp đồng trung thực, hợp tác, có lợi và tin cậy; và (3) Bảo đảm lợi ích của người khác (Điều 412). Thực hiện đúng và đầy đủ hợp đồng theo tinh thần của Bộ luật này là việc thực hiện vừa khít với những cam kết trong hợp đồng quy định. Khi thực hiện hợp đồng dân sự, các bên tham gia hợp đồng phải thực hiện đúng, đầy đủ các điều

⁸ Đặng Thị Hồng Tuyên, Chấm dứt hợp đồng trong pháp luật dân sự Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo khoa học - Những nội dung sửa đổi BLDS của Cộng hòa Pháp về nghĩa vụ và hợp đồng do Trường Đại học Luật Hà Nội tổ chức, năm 2016, tr.61.

⁹ Xem Điều 423 BLDS 2015.

¹⁰ Xem Điều 423 BLDS 2015.

¹¹ Xem Điều 422 BLDS 2015.

khoản đã thỏa thuận và phải tuân theo các quy định của pháp luật đối với từng loại hợp đồng cụ thể¹². Như vậy, nguyên tắc thực hiện đúng và đầy đủ hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam là một nguyên tắc rất nghiêm ngặt. Như vậy, thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ hợp đồng được hiểu là thực hiện chính xác toàn bộ các thỏa thuận về đối tượng hợp đồng (thực hiện đúng chi tiết công việc, giai vật đúng chủng loại, thanh toán toàn bộ những nghĩa vụ đó...), thời gian thực hiện nghĩa vụ, địa điểm thực hiện nghĩa vụ...

Tuy nhiên, trên thực tế, nếu một bên trong hợp đồng dù chưa thực hiện xong toàn bộ hợp đồng nhưng cũng đã thực hiện một phần đáng kể công việc và nghĩa vụ trong hợp đồng thì người này có quyền yêu cầu bên kia thanh toán tương ứng với phần nghĩa vụ đã thực hiện xong hay không. Và lúc này hợp đồng có được coi là chấm dứt do hợp đồng đã hoàn thành hay không. Pháp luật dân sự Việt Nam vẫn chưa có quy định cụ thể cho những trường hợp này.

2.1.2. Chấm dứt hợp đồng khi hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện

- Các căn cứ hủy bỏ hợp đồng được quy định tại Điều 423, Điều 424, Điều 425, Điều 426 BLDS 2015¹³ như sau:

+ Vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận. Những thỏa thuận về điều kiện hủy bỏ hợp đồng có thể được các bên trong hợp đồng thỏa thuận ngay từ khi hợp đồng được giao kết, những loại thỏa thuận này rất phổ biến trong thực tiễn.

+ Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng. Trường hợp này bao hàm cả trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại được quy định tại Điều 425 BLDS.

+ Chậm thực hiện nghĩa vụ. Việc chậm thực hiện nghĩa vụ trở thành căn cứ để hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện đúng nghĩa vụ hoặc trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện.

+ Do không có khả năng thực hiện. Điều 425 BLDS 2015 quy định: Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại⁽¹⁴⁾.

Bên cạnh đó, Điều 426 BLDS⁽¹⁵⁾ còn quy định hợp đồng cũng có thể bị hủy bỏ trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng. Theo đó, một bên làm mất, làm hư hỏng tài sản là đối

¹² Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự, tập 2*, NXB Công an nhân dân, 2007, tr.32.

¹³ Xem các Điều 423, Điều 424, Điều 425, Điều 426 BLDS 2015.

¹⁴ Xem Điều 425 BLDS 2015.

¹⁵ Xem Điều 426 BLDS 2015.

tượng của hợp đồng mà không thể hoàn trả, đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng. Bên vi phạm phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hư hỏng.

Thực tế cho thấy đã phát sinh những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu như sau:

Một là, trong quá trình thực hiện hợp đồng, hợp đồng có thể bị chấm dứt hoặc bị hủy bỏ, tuy nhiên hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng sẽ trở nên rất bất lợi cho bên vi phạm. Bởi lẽ, khi hợp đồng bị hủy bỏ, hợp đồng có thể không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Tuy nhiên, với hợp đồng được coi là không có hiệu lực một phần nếu trong hợp đồng có thỏa thuận về phạt vi phạm, thỏa thuận về bồi thường thiệt hại cũng như thỏa thuận về giải quyết tranh chấp¹⁶. Quy định này cho thấy chỉ một sự vi phạm nhưng có thể xảy ra nhiều hậu quả như: hợp đồng bị hủy bỏ, bên vi phạm bị phạt vi phạm, bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại và những thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Việc quy định hậu quả của hủy bỏ hợp đồng như vậy còn chưa phù hợp vì nó khiến bên vi phạm dù nặng hay nhẹ phải chịu quá nhiều hậu quả. Điều này không phù hợp với nguyên tắc bình đẳng được quy định tại Điều 3 BLDS 2015¹⁷, đồng thời cũng không phù hợp với lẽ công bằng mà các quan hệ dân sự đều hướng tới.

Hai là, trong quy định về các hợp đồng cụ thể BLDS 2015 cũng có một số điều khoản về chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng nhưng không được quy định đầy đủ. Trong pháp luật nhiều nước trên thế giới¹⁸, bên cạnh phần điều chỉnh hợp đồng thông dụng (phần riêng về hợp đồng) cho phép chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng khi một bên không thực hiện đúng hợp đồng, phần chung về hợp đồng còn chứa đựng những điều khoản quy định một cách bao quát những trường hợp được hủy bỏ hợp đồng khi một bên không được thực hiện đúng hợp đồng. Cách điều chỉnh này sẽ cho phép hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng khi các quy phạm điều chỉnh hợp đồng thông dụng không đầy đủ hoặc khi hợp đồng không phải là hợp đồng thông dụng mà phần riêng có đề cập¹⁹. Vì vậy, trên thực tế có nhiều trường hợp có hành vi vi phạm có thể dẫn đến hậu quả chấm dứt hợp đồng nhưng lại không được BLDS 2015 quy định.

- Căn cứ đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

Theo quy định của Khoản 1 Điều 428 BLDS 2015²⁰, hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng được thừa nhận trong ba trường hợp: (1) Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng; (2) Xảy ra điều kiện mà các bên đã thỏa thuận trước; (3) Xảy ra điều kiện do pháp luật quy định. Các hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng nằm ngoài ba trường hợp này bị

¹⁶ Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ, *Bình luận khoa học BLDS 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, 2017, tr.639.

¹⁷ Xem Điều 3 BLDS 2015.

¹⁸ Đỗ Văn Đại, *Luật Hợp đồng Việt Nam - bản án và bình luận bản án, tập 2*, NXB Chính trị Quốc gia, 2014, tr.591.

¹⁹ Đỗ Văn Đại, *Luật Hợp đồng Việt Nam - bản án và bình luận bản án, tập 2*, NXB Chính trị Quốc gia, 2014, tr.591.

²⁰ Xem Khoản 1 Điều 428 BLDS 2015.

coi là hành vi vi phạm hợp đồng và bên vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật. Như vậy, theo quy định này, một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Thông thường, theo nguyên tắc chung thực hiện hợp đồng thì hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng không phải là hành vi hợp pháp và bị coi là vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, để bảo vệ quyền lợi của một bên nào đó (chủ yếu là bên bị vi phạm), pháp luật quy định quyền được đơn phương chấm dứt hợp đồng của bên đó.

Theo quy định, bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Đây chính là điểm khác biệt giữa hủy bỏ hợp đồng và đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Quy định này trên thực tế vẫn phát sinh những vướng mắc sau:

Một là, tại Khoản 1 Điều 428 BLDS 2015 quy định quyền này có được: “... nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”²¹. Quy định đó ngắn gọn và hợp lý nhưng vẫn phát sinh bất cập: nếu các bên không thỏa thuận nêu rõ các điều kiện để một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thì pháp luật phải có quy định cụ thể nếu không khi ở vào những điều kiện “*cần đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng*”, nhưng bên chủ thể nào đó không có quyền vì không có thỏa thuận và pháp luật cũng không quy định.

Hai là, trong BLDS 2015 có 1 điều luật (Điều 428)²² trong phần quy định chung và 5 điều luật (Điều 492, 520, 529, 551, 569)²³ trong phần một số hợp đồng thông dụng quy định về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, còn nhiều hợp đồng dân sự thông dụng trong BLDS 2015 chưa có quy định cụ thể về vấn đề này, như: hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mượn tài sản, hợp đồng hợp tác...

Ba là, Khoản 2 Điều 428 BLDS 2015 quy định: “*Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường*”²⁴. Như vậy, bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng với bên kia. Vấn đề rất quan trọng là thời gian thông báo như thế nào thì BLDS 2015 quy định chưa rõ, “*thời gian hợp lý*” là thuật ngữ chung chung. BLDS cũng chưa quy định rõ nội dung thông báo và không rõ trong thời hạn thông báo chấm dứt hợp đồng thì các bên có thực hiện tiếp nghĩa vụ của hợp đồng hay không. Ngoài ra, theo một số chuyên gia bình luận cần thiết phải

²¹ Xem Khoản 1 Điều 428 BLDS 2015.

²² Xem Điều 428 BLDS 2015.

²³ Xem các Điều 492, 520, 529, 551, 569 BLDS 2015.

²⁴ Xem Khoản 2 Điều 428 BLDS 2015.

quy định rõ thông báo có nội dung thế nào và phải nói rõ nguyên nhân của việc đơn phương chấm dứt hợp đồng²⁵.

Bốn là, trong Điều 428 và trong các quy định của hợp đồng dân sự thông dụng cụm từ “*bồi thường thiệt hại*” được đề cập khá nhiều, và là một biện pháp xử lý trách nhiệm khi đơn phương chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, căn cứ xác lập như thế nào, mức bồi thường bao nhiêu hay cách thức xác định trách nhiệm bồi thường này như thế nào thì hiện nay trong BLDS 2015 vẫn chưa có quy định cụ thể.

2.1.3. Hợp đồng chấm dứt do hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Quy định về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản là một điểm mới quan trọng được quy định tại Điều 420 BLDS 2015 nhưng đã tồn tại từ lâu trong thực tiễn thương mại quốc tế và trong pháp luật hợp đồng của nhiều quốc gia. Khái niệm “*hardship*” và các khái niệm tương tự như “*change of circumstances*”, “*changement de circonstances*”, “*Wegfall der Geschäftsgrundlage*”, “*excessiva onerosità*” được thừa nhận trong nhiều hệ thống pháp luật, trong đó, thuật ngữ “*hardship*” được sử dụng và được chấp nhận rộng rãi nhất²⁶.

Lý thuyết về “*thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản*” (lý thuyết về “*hardship*”) là một quy định được “*du nhập*” từ các hệ thống pháp luật hiện đại, vì vậy khi được đưa vào Bộ luật Dân sự 2015 vẫn còn nhiều vấn đề cần phải bàn.

Khoản 1 Điều 420 BLDS 2015 đã đưa ra các điều kiện áp dụng quy định về hoàn cảnh thay đổi. Theo đó, một hoàn cảnh được xem là thay đổi cơ bản phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

“*Hoàn cảnh thay đổi cơ bản khi có đủ các điều kiện sau đây:*

- a) *Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng;*
- b) *Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh;*
- c) *Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác;*
- d) *Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên;*
- đ) *Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.”*

²⁵ Đỗ Văn Đại, *Luật Hợp đồng Việt Nam - bản án và bình luận bản án, tập 2*, NXB Chính trị Quốc gia, 2014, tr.598, 599.

²⁶ Lý thuyết về *hardship* mới được đưa vào Điều 1195 BLDS Pháp sửa đổi, bổ sung sau đợt cải cách các quy định về pháp luật hợp đồng (theo Điều 2 sắc lệnh 2016 -131 ngày 10/02/2016) dưới tên gọi “*sự thay đổi của hoàn cảnh*” (*changement de circonstances*), điều luật này sẽ chính thức có hiệu lực vào ngày 1/10/2016. Điều khoản *hardship* xuất hiện trong BLDS Đức (BGB) tại Điều 313 BGB dưới tên gọi *Störung der Geschäftsgrundlage* (sự xáo trộn cơ sở của hợp đồng).

Và khi có đủ 5 điều kiện được quy định tại Khoản 1 Điều 420 BLDS mà các bên thỏa thuận không thành công về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý thì một trong các bên có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định. Đây là quy định mới nên tất yếu có nhiều vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.

Một là, Điều 420 BLDS 2015 chỉ đặt ra các quy định liên quan tới hoàn cảnh thay đổi cơ bản và các hậu quả pháp lý của việc áp dụng quy định²⁷. Điều này đã dẫn tới nhiều nghi ngại và lo sợ về việc lạm dụng điều khoản này để chấm dứt hợp đồng, làm ảnh hưởng đến nguyên tắc về tính chất ràng buộc của hợp đồng. Để tránh tình trạng này, cần có sự hướng dẫn cụ thể khi áp dụng Điều 420, các chủ thể áp dụng luật được áp dụng trong các trường hợp ngoại lệ, hiếm hoi, mà trong đó sự kiện xảy ra dẫn đến một sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thực hiện hợp đồng dẫn đến chấm dứt hợp đồng.

Hai là, theo Điểm c, Khoản 1, Điều 420 BLDS 2015, một trong năm điều kiện của hoàn cảnh thay đổi cơ bản dẫn đến chấm dứt hợp đồng là “*hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác*”²⁸). Quy định này cần được hướng dẫn cụ thể, bởi đây là điều kiện trung tâm để xác định sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh. Tiếp cận từ góc độ so sánh, bình luận chính thức của Bộ Nguyên tắc UNIDROIT năm 1994 cho rằng: “*nếu việc thực hiện nghĩa vụ có thể quy đổi ra tiền, chi phí thực hiện nghĩa vụ hoặc giá trị của nghĩa vụ thay đổi từ 50% trở lên có thể được xem là thay đổi cơ bản*”²⁹. Tuy nhiên, nhận định trên không được các học giả ủng hộ, bởi vì họ cho rằng con số 50% được đưa ra là quá thấp và có phần tùy tiện³⁰. Thực tiễn tài phán tại nhiều quốc gia cũng thể hiện rằng, sự thay đổi hoàn cảnh phải rất lớn mới được xem là hoàn cảnh thay đổi cơ bản³¹. Ví dụ, Tòa án Đức thường yêu cầu phần chi phí tăng thêm phải bằng hoặc hơn 150% chi phí ban đầu mới được coi là hoàn cảnh thay đổi cơ bản, trong khi Tòa án Nga thường yêu cầu mức tăng từ 100% trở lên so với chi phí ban đầu³².

Ba là, Khoản 3 Điều 420 BLDS 2015 quy định, trường hợp các bên không thể thỏa thuận về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, thì một trong các bên có thể yêu cầu tòa án sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, “*Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi*”. Các khái niệm “*thiệt hại*” và “*các chi phí để thực hiện hợp đồng*” trong điều luật này cần được làm rõ. Cụ thể, thiệt hại mà việc chấm dứt hợp đồng gây ra cho bên nào sẽ được sử dụng để so sánh với các chi phí để thực hiện hợp đồng? Thậm chí là có tính toán đến chi phí, lợi ích của người thứ ba hay không?

²⁷ Xem Điều 420 BLDS 2015.

²⁸ Xem Khoản 1, Điều 420 BLDS 2015.

²⁹ UNIDROIT (1994), UNIDROIT Principles on International Commercial Contracts, p. 147.

³⁰ UNIDROIT (2003), Study L -Doc. 85, p. 15.

³¹ BGHZ 90, 227; BGHZ 97, 171; BGHZ 111, 214, BGHZ 119, 220.

³² Alexei G. Doudko (2000), Hardship in Contract: The Approach of the UNIDROIT Principles and Legal Developments in Russia, Uniform Law Review, Vol. 5, Issue 3, p. 496.

Bốn là, việc xác định thời điểm chấm dứt hợp đồng có ý nghĩa trong việc xác định ràng buộc pháp lý của các bên về quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng. Với quy định trên thì việc xác định thời điểm chấm dứt hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản sẽ được xác định theo ngày bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực hay xác định theo một thời điểm mà tòa án ấn định trong bản án, quyết định của tòa án? Do đó, để thực thi BLDS 2015 thống nhất trên thực tế thì cần có quy định hướng dẫn về vấn đề này.

2.2. *Hậu quả pháp lý của chấm dứt hợp đồng*

“*Hậu quả*”³³, hiểu theo nghĩa thông thường là kết quả không hay về sau³⁴. Hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng là những kết quả không hay mà một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng phải gánh chịu khi hợp đồng bị chấm dứt. Hợp đồng bị chấm dứt, có thể dẫn đến nhiều hậu quả khác nhau, trong đó đáng chú ý, có ý nghĩa quan trọng và tất yếu đối với các bên là hậu quả pháp lý. Hợp đồng bị chấm dứt, sẽ dẫn đến những tác động nhất định đến quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng. Chính vì thế, để bảo vệ quyền lợi cho các bên khi hợp đồng bị chấm dứt, pháp luật cần có quy định về hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng.

BLDS 2015 có quy định cụ thể về vấn đề này. Điều 427 BLDS 2015 quy định “*Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện*”³⁵.

Với những quy định trên, hậu quả về chấm dứt hợp đồng có một số vấn đề cơ bản sau:

- Hệ quả đầu tiên của việc chấm dứt hợp đồng là làm chấm dứt mối quan hệ hợp đồng giữa các bên. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng có giá trị hồi tố như hủy bỏ hợp đồng, thì hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết chính là hậu quả trước hết khi hợp đồng bị hủy bỏ. Hậu quả này của hợp đồng bị hủy bỏ cũng tương tự hậu quả hợp đồng vô hiệu. Trước đây, BLDS 2005 quy định các bên không phải thực hiện nghĩa vụ hợp đồng đã thỏa thuận trong hợp đồng bị hủy bỏ. Tuy nhiên, nếu chỉ với hậu quả như vậy thì không đảm bảo sự cân bằng của các bên sau hợp đồng. Không những thế, sự tồn tại của quy định như vậy còn không đảm bảo sự tương thích với quy định về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng của Luật Thương mại 2005. Khắc phục hạn chế này và cũng là một trong những điểm mới của BLDS 2015 khi quy định loại trừ một số nghĩa vụ vẫn phải thực hiện như nghĩa vụ phát sinh từ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.

³³ Trong tiếng Anh, từ “effect” thường được sử dụng để chỉ hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng.

³⁴ Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2006, tr.431.

³⁵ Xem Điều 427 BLDS 2015.

Quy định nói trên của BLDS năm 2015 là một trong những điểm mới, tiến bộ hơn so với BLDS 2005, nhưng so sánh với pháp luật một số quốc gia hay một số văn bản quốc tế³⁶ cho thấy phạm vi thỏa thuận còn hiệu lực như là hệ quả của việc hợp đồng bị hủy bỏ quy định tại khoản 1 Điều 427 mang tính “đóng”, thiếu sự linh hoạt, chưa có giải pháp khi hợp đồng bị hủy bỏ đối với bên thứ ba³⁷.

- Hủy bỏ hợp đồng làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán.

Nghĩa vụ này phát sinh trong các trường hợp: (1) Hợp đồng bị hủy bỏ, theo quy định tại khoản 2 Điều 427³⁸, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Khoản hoàn trả này có tính đến việc trừ đi chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản; (2) Hợp đồng chấm dứt ở thời điểm xảy ra căn cứ làm chấm dứt hợp đồng (không có giá trị hồi tố), bên có quyền thanh toán cho bên có nghĩa vụ tương ứng phần nghĩa vụ họ đã thực hiện trước khi hợp đồng chấm dứt.

Bên cạnh quy định các bên phải hoàn trả cho nhau bằng hiện vật hoặc trị giá thành tiền những gì đã nhận tương tự BLDS 2005, BLDS 2015 cho phép các bên trước khi hoàn trả những gì đã nhận được trừ đi chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản. Từ quy định mới này của BLDS 2015, có thể thấy một số vấn đề sau:

Một là, BLDS 2015 chưa quy định hoàn trả những gì đã nhận như là điều kiện hủy bỏ hợp đồng mà thay vào đó quy định hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng là hoàn trả những gì đã nhận. Điều này, dẫn tới tình huống khi hợp đồng bị hủy bỏ nhưng các bên không thể hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Khi đó, sự bình đẳng về lợi ích của các bên khó có thể được đảm bảo.

Hai là, BLDS 2015 vẫn giữ nguyên quy định của BLDS 2005 về nghĩa vụ hoàn trả bằng hiện vật, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả. Tuy nhiên, Bộ luật không quy định rõ việc hoàn trả có bao gồm những hoa lợi, lợi tức mà bên kia nhận được từ việc thực hiện hợp đồng bị hủy bỏ, đặc biệt khi đối tượng phải hoàn lại là một khoản tiền thì vấn đề lãi suất sẽ được giải quyết như thế nào.

³⁶ Chẳng hạn, Điều 6:721 Bộ luật Dân sự Hà Lan quy định “hủy bỏ hợp đồng miễn trừ các bên khỏi nghĩa vụ hợp đồng. Cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nghĩa vụ vẫn còn hiệu lực cho đến khi nghĩa vụ đã được thực hiện nhưng các bên có nghĩa vụ hủy bỏ những gì đã nhận bởi hiệu lực của hợp đồng bị hủy bỏ. Hay hủy hợp đồng “không ảnh hưởng đến quyền của bên thứ ba có thiện chí”... Nếu nợ có bảo đảm thì khoản nợ đó không rút khỏi hợp đồng hoặc việc bảo đảm”, “chấm dứt quyền và nghĩa vụ hợp đồng không ảnh hưởng tới giá trị của các điều khoản liên quan đến thanh quyết toán”. Các dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) trước tại Kỳ họp thứ 8, 9 cũng tồn tại quy định tương tự nhưng tiếc rằng những quy định đó đã không được thông qua trong Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công ước Viên năm bên cạnh quy định việc hủy hợp đồng giải phóng các bên khỏi thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, thỏa thuận về giải quyết tranh, Công ước còn quy định các bên phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc hủy hợp đồng. Tương tự, Điều 7.3.5 PICC quy định “2) Chấm dứt hợp đồng không loại trừ quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại cho việc không thực hiện; 3) Chấm dứt hợp đồng không ảnh hưởng tới các điều khoản hợp đồng về giải quyết tranh chấp hay tới mọi điều khoản khác có hiệu lực kể cả trong trường hợp hủy hợp đồng” hay Khoản 2 Điều 9:305 PECL quy định “chấm dứt hợp đồng không ảnh hưởng đến bất kỳ quy định hợp đồng nào để giải quyết tranh chấp hoặc bất kỳ quy định nào khác để thực hiện sau khi hợp đồng bị chấm dứt.

³⁷ Võ Sỹ Mạnh, *Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng theo BLDS 2015*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Số 86, 2017.

³⁸ Xem khoản 2, Điều 427 BLDS 2015.

- Phát sinh trách nhiệm phạt vi phạm, trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Trong các hình thức trách nhiệm dân sự khi chấm dứt hợp đồng thì phạt vi phạm hợp đồng; bồi thường thiệt hại hợp đồng là những hình thức trách nhiệm thông dụng nhất. Đây là hình thức trách nhiệm dân sự cho các bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng, nhằm buộc bên có hành vi gây ra thiệt hại phải khắc phục hậu quả bằng cách đền bù tổn thất cho bên bị thiệt hại. Thực tế giao kết hợp đồng dân sự hiện nay, hầu hết đều có thỏa thuận vi phạm hợp đồng; bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng, hoặc các biện pháp này được thỏa thuận kèm theo với biện pháp chấm dứt hợp đồng.

Một số quy định mới của BLDS 2015, có đề cập đến những nội dung này, nhưng theo tác giả, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần ban hành hướng dẫn chi tiết hơn để các chế định này thật sự phát huy hiệu quả trong việc xử lý hậu quả của chấm dứt hợp đồng dân sự.

Điều 418 BLDS 2015, quy định về phạt vi phạm như sau:

“1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

2. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

3. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.”

Nghiên cứu nội dung quy định này có thể hiểu, không có giới hạn về mức phạt vi phạm trong dân sự khi chấm dứt hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận chỉ bị phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại. Nếu trong trường hợp có thỏa thuận phạt vi phạm, nhưng không đề cập việc vẫn phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm sẽ không phải bồi thường thiệt hại.

Xuất phát từ bản chất của phạt vi phạm là biện pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế hành vi vi phạm làm chấm dứt hợp đồng, đồng thời cũng là một biện pháp nhằm trừng phạt bên vi phạm làm chấm dứt hợp đồng. Với ý nghĩa trên, pháp luật tôn trọng và tạo điều kiện để các bên tự thỏa thuận, sao cho mức phạt vi phạm có thể phát huy được đầy đủ ý nghĩa của mình. Bên cạnh đó, chế tài bồi thường thiệt hại - mang ý nghĩa bù đắp tổn thất cho bên bị vi phạm, thường rất ít khi được tòa án và trọng tài chấp nhận theo yêu cầu của bên bị thiệt hại, hoặc thường được chấp nhận với mức nhỏ hơn so với thực thiệt hại thực tế xảy ra do những yêu cầu ngặt nghèo về nghĩa vụ chứng minh. Vì vậy, việc cho phép các bên có quyền thỏa thuận mức phạt vi phạm và khoản bồi thường thiệt hại hợp lý giúp bảo vệ phần nào lợi ích cho bên bị vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, thỏa thuận mức phạt vi phạm và mức bồi thường thiệt hại thế nào là hợp lý là một vấn đề đang được đặt ra.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý mức phạt vi phạm ở đây là “*giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm*” mà không phải toàn bộ giá trị hợp đồng. Trên thực tế, không ít các trường hợp các bên có thỏa thuận mức phạt vi phạm, nhưng sự thỏa thuận đó lại tính trên giá trị của hợp đồng. Vậy, liệu khi phát sinh tranh chấp, Tòa án có chấp nhận mức phạt vi phạm giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm hay toàn bộ giá trị hợp đồng? Mặt khác, chứng minh thế nào là “*giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm*” hoàn toàn không đơn giản, đặc biệt là trong các loại hợp đồng dịch vụ phải thực hiện cụ thể theo tiến trình, không thực hiện được riêng rẽ, do nhiều người cùng thực hiện... Đó là chưa kể việc đánh giá, kết luận trong trường hợp phải đưa ra Tòa án giải quyết thì hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử.

Theo quy định tại Điều 418 BLDS 2015³⁹, thì các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm vừa phải bồi thường thiệt hại. Các bên có thể thỏa thuận trước về việc bồi thường thiệt hại cũng như xác định trước trong hợp đồng một mức bồi thường cụ thể bằng tiền. Tuy nhiên, khác với phạt vi phạm là chỉ được áp dụng nếu như các bên có thỏa thuận trước về phạt vi phạm, đối với bồi thường thiệt hại, cho dù các bên có thỏa thuận về vấn đề bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hay không, thì khi xảy ra thiệt hại, bên gây thiệt hại vẫn phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại nhằm tới mục đích quan trọng nhất là bồi hoàn, bù đắp, khôi phục lợi ích vật chất bị thiệt hại cho bên bị vi phạm. Như vậy, bồi thường thiệt hại là chế tài quan trọng và cơ bản nhất nhằm bảo đảm lợi ích cho các bên khi hợp đồng bị vi phạm, tạo ra khả năng đảm bảo lợi ích một cách tối đa cho mọi bên có liên quan trong quan hệ hợp đồng. Chính vì thế, chế tài này được áp dụng cho hầu hết các hành vi làm chấm dứt hợp đồng.

Điều 13 BLDS 2015 quy định: “*Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”⁴⁰. Điều 360 BLDS 2015 quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ: “*Trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”⁴¹.

Quy định này được hiểu: Bên vi phạm nghĩa vụ làm chấm dứt hợp đồng, mà hành vi vi phạm gây thiệt hại cho bên khi, thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, hoặc luật có quy định khác. Thiệt hại bồi thường do vi phạm hợp đồng, Điều 419 BLDS 2015, quy định:

“1. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này.

³⁹ Xem Điều 418 BLDS 2015.

⁴⁰ Xem Điều 13 BLDS 2015.

⁴¹ Điều 360 BLDS 2015.

2. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.

3. Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.”

Theo Khoản 1 Điều 419, BLDS 2015, thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 419; Điều 13 và Điều 360 BLDS 2015. Trong khi đó, Điều 13 và Điều 360 BLDS 2015 chỉ nêu nguyên tắc chung là nếu một bên gây thiệt hại cho một bên khác thì phải bồi thường cho bên này toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hay luật có quy định khác⁽⁴²⁾. Khoản 2 Điều 419 BLDS 2015 chỉ đề cập thiệt hại là lợi ích mà lẽ ra người có quyền (bên bị vi phạm) sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại và các chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ làm chấm dứt hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại. Theo tác giả, rất khó để xác định được các loại thiệt hại mà bên bị vi phạm có thể yêu cầu bồi thường từ các quy định này. Nên đây sẽ là vướng mắc cần được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời ban hành hướng dẫn làm cơ sở thống nhất về nhận thức và áp dụng khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến nội dung này.

Bên cạnh đó, Điều 362 BLDS 2015 quy định: “*Bên có quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại cho mình*”⁽⁴³⁾. Nghiên cứu nội dung quy định này có thể thấy, sự bất lợi cho bên có quyền và nếu áp dụng trong thực tế sẽ không khả thi. Bởi theo quy định, bên có quyền phải có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra. Chính nội dung này, có thể bị bên vi phạm làm chấm dứt hợp đồng sẽ lợi dụng dẫn tới việc bên bị vi phạm có thể sẽ không nhận được khoản tiền bồi thường thiệt hại nào cả.

Hợp đồng bị chấm dứt, hủy bỏ có thể có những tác động, ảnh hưởng nhất định đến quyền nhân thân của các bên có liên quan như quyền được bảo vệ nhân phẩm, danh dự, uy tín; quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình... Tuy nhiên, BLDS 2005 đã không có quy định điều chỉnh hay giải pháp cụ thể xử lý trường hợp này. Khắc phục hạn chế đó, BLDS 2015 quy định “*việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do BLDS hoặc luật khác có liên quan quy định*”. Đây có thể nói là quy định khá mới của BLDS 2015 trong hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam, cũng là khá khác so với quy định trong BLDS của một số nước như Nhật Bản, Hà Lan, Nga, Trung Quốc...⁴⁴. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể nên rất khó thực thi trên thực tế.

⁴² Xem Điều 13 và Điều 360 BLDS 2015.

⁴³ Xem Điều 362 BLDS 2015.

⁴⁴ Võ Sỹ Mạnh, *Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng theo BLDS 2015*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Số 86, 2017.

3. Một số kiến nghị, đề xuất tiếp tục hoàn thiện pháp luật hiện hành

- BLDS nên quy định theo hướng đưa ra quy định có tính khái quát cao cho phép chấm dứt hợp đồng khi một bên không thực hiện đúng hợp đồng (bên cạnh khả năng cho phép chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng khi có thỏa thuận hay khi có quy định chuyên biệt). Và chỉ nên cho chấm dứt hợp đồng khi việc không thực hiện đúng có ảnh hưởng lớn đến hợp đồng.

- Cần bổ sung quy định về chấm dứt hợp đồng đối với một số hợp đồng dân sự thông dụng khác và một số hợp đồng dân sự không thông dụng. Ví dụ: Hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng vận chuyển tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cần cụ thể hóa về chấm dứt hợp đồng dân sự tại các luật có liên quan đến hợp đồng dân sự ấy như: Luật Nhà ở, Luật Các tổ chức tín dụng... và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Nội dung của các văn bản pháp luật về cùng một vấn đề không để xảy ra chồng chéo nhau, mâu thuẫn nhau.

- Theo một số quan điểm như đã nêu trong bài viết, để đảm bảo tối đa quyền tự do thỏa thuận của các bên, BLDS hiện hành đã không giới hạn trần mức phạt vi phạm khi chấm dứt hợp đồng. Nhưng theo quan điểm của cá nhân tác giả nếu không có giới hạn mức phạt vi phạm, để cho các bên tự do thỏa thuận thì các bên có thể thỏa thuận một mức phạt lên quá cao so với giá trị hợp đồng, về mặt lý là không sai, nhưng sẽ không có tính khả thi, từ đó, rất khó để bên vi phạm có thể thực hiện nghĩa vụ, điều này đồng nghĩa chế định này sẽ không phát huy được hiệu quả trên thực tế. Do đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần nghiên cứu ban hành hướng dẫn quy định về phạt vi phạm phù hợp hơn với thực tiễn.

- Về mức bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng, pháp luật nên hướng dẫn, chấp nhận thỏa thuận của các bên về một mức bồi thường thiệt hại cố định khi chấm dứt hợp đồng ngay thời điểm ký kết hợp đồng, đó có thể là một khoản tiền nhất định hoặc là một cách tính thiệt hại được dự liệu trước. Tuy nhiên, mức bồi thường này phải hợp lý, thỏa thuận về mức bồi thường thiệt hại cố định cũng sẽ bị tuyên vô hiệu nếu việc dự liệu có dấu hiệu cho thấy nhằm mục đích trừng phạt bên vi phạm hợp đồng khi quy định khoản tiền quá lớn hoặc không hợp lý so với thiệt hại thực tế xảy ra.

- BLDS 2015 tại Khoản 3 Điều 3 nhấn mạnh nguyên tắc thiện chí, trung thực, nhưng tinh thần, sức sống của nguyên tắc này chưa mạnh mẽ, chưa có nhiều quy định cụ thể trong Bộ luật thể hiện nguyên tắc này. Điều khoản về hoàn cảnh thay đổi cơ bản là căn cứ chấm dứt hợp đồng cần được hướng dẫn như là một điều khoản thể hiện rõ tinh thần của nguyên tắc thiện chí, cụ thể như sau: Bên viện dẫn Điều 420 để chấm dứt hợp đồng cần thể hiện sự thiện chí của mình, đó là không được sử dụng Điều 420 như là một công cụ để chấm dứt hợp đồng theo ý chí của mình. Khi viện dẫn Điều 420, cần đưa ra các căn cứ cụ thể, và nếu những căn cứ đó là không hợp lý, thì bên viện dẫn đó phải chịu trách nhiệm đối với bên kia về việc viện dẫn sai hoàn cảnh “*hardship*” làm chấm dứt hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia. Bằng cách này, chúng ta có thể hạn chế các trường hợp bên thiếu thiện chí lạm dụng quy định tại Điều 420.

Cần có văn bản hướng dẫn chi tiết Điều 420 cần theo hướng hạn chế tối đa việc lợi dụng điều khoản này làm chấm dứt hợp đồng. Các chủ thể áp dụng pháp luật chỉ được áp dụng trong các trường hợp thật sự ngoại lệ, hiếm hoi mà sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc tiếp tục.

- Cần quy định rõ các căn cứ xác lập, xác định mức bồi thường, trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp chấm dứt hợp đồng làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

- Cần bổ sung thêm các quy định tính khoản lãi trong hợp đồng vay tài sản khi xử lý hậu quả pháp lý chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng vay tài sản.

- Cần quy định hướng dẫn áp dụng giải quyết hậu quả việc chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân.

Kết luận

Các quy định về chấm dứt hợp đồng trong pháp luật dân sự Việt Nam đã ngày càng được hoàn thiện khi BLDS 2015 ra đời. Nhiều quy định mới liên quan đến các trường hợp chấm dứt hợp đồng đã được bổ sung trong BLDS 2015, như quy định về chấm dứt hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản đã cho thấy sự tương thích với pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, một số quy định về chấm dứt hợp đồng trong BLDS 2015 chưa thực sự rõ ràng. Một số quy định mới này cần được “soi sáng” qua thời gian bằng việc áp dụng trong thực tế, qua đó mới có thể khẳng định tính phù hợp hay không với thực tiễn hợp đồng tại Việt Nam và có cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung hay không.

Quy định về chấm dứt hợp đồng trong pháp luật dân sự Việt Nam vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu để có hướng dẫn chi tiết thi hành hoặc bổ sung, hoàn thiện trong thời gian sắp tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.

2. Đỗ Văn Đại (2014), *Luật Hợp đồng Việt Nam - bản án và bình luận bản án, tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia.

3. Võ Sỹ Mạnh (2017), *Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng theo Bộ luật Dân sự 2015*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Số 86.

4. Đặng Thị Hồng Tuyền (2016), *Chấm dứt hợp đồng trong pháp luật dân sự Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học - Những nội dung sửa đổi Bộ luật Dân sự của Cộng hòa Pháp về nghĩa vụ và hợp đồng do Trường Đại học Luật Hà Nội tổ chức.

5. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Luật Dân sự, tập 2*, Nxb Công an nhân dân.